

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

BÁO CÁO CÔNG TY MẸ -TỔNG CÔNG TY CN
MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Nơi nhận.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		713 815 956 110	565 108 815 995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46 716 513 265	31 572 464 745
1. Tiền	111	V.01	24 716 513 265	31 572 464 745
2. Các khoản tương đương tiền	112		22 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368 131 600 879	343 755 476 364
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		200 936 667 619	144 885 186 667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 205 051 287	17 811 904 227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	136 781 103 931	136 781 103 931
6. Các khoản phải thu khác	136		25 208 778 042	44 277 281 539
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		278 744 201 601	160 806 931 338
1. Hàng tồn kho	141	V.04	278 744 201 601	160 806 931 338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20 223 640 365	28 973 943 548
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 116 499 570	1 161 296 732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 674 194 766	10 583 739 372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	12 432 946 029	17 228 907 444
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1487 237 725 178	1525 598 422 985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94 712 490 688	90 149 545 602
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		16 240 894 964	16 240 894 964
6. Phải thu dài hạn khác	216		78 471 595 724	73 908 650 638
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		500 057 187 877	524 305 662 226
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	493 208 840 656	517 399 246 492
- Nguyên giá	222		1506 604 533 549	1488 477 488 779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1013 395 692 893	-971 078 242 287

2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 848 347 221	6 906 415 734
- Nguyên giá	228		7 923 035 376	7 923 035 376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 074 688 155	-1 016 619 642
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25 302 510 362	101 759 255 185
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		25 302 510 362	101 759 255 185
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	484 198 039 974	484 198 039 974
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19 607 900 000	19 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-35 189 289 016	-35 189 289 016
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		382 967 496 277	325 185 919 998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	382 967 496 277	325 185 919 998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2201 053 681 288	2090 707 238 980

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1124 555 295 400	1030 754 160 190
I. Nợ ngắn hạn	310		610 635 462 962	467 535 079 089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	87 548 212 038	78 959 870 115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39 995 750	7 280 589 936
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		28 568 336 458	32 648 008 341
4. Phải trả người lao động	314	V.16	24 349 461 951	59 845 632 952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		135 763 669 787	11 828 389 601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9 215 420 564	8 671 493 983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		255 853 780 541	232 556 081 134
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68 614 247 768	34 861 474 922
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		682 338 105	883 538 105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		513 919 832 438	563 219 081 101
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		513 696 742 067	563 219 081 101
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		223 090 371	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1076 498 385 888	1059 953 078 790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1072 145 667 658	1054 855 682 384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		4 855 682 384	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17 289 985 274	4 855 682 384
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4 352 718 230	5 097 396 406
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	- 334 012 386	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		4 686 730 616	5 022 505 706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2201 053 681 288	2090 707 238 980

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
QUÍ I - NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		458 847 827 326	493 865 005 876
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			560 881 273 962	542 826 525 582
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		458 847 827 326	493 865 005 876
4. Giá vốn hàng bán	11		367 295 692 539	424 046 370 131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		91 552 134 787	69 818 635 745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 111 395 406	2 564 484 331
7. Chi phí tài chính	22		17 516 705 932	21 206 740 396
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		17 516 705 932	21 164 908 021
8. Chi phí bán hàng	25		10 720 773 471	16 195 496 846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43 136 197 610	33 520 429 289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		21 289 853 180	605 399 952
11. Thu nhập khác	31		911 021 984	7 527 411 764
12. Chi phí khác	32		114 928 475	581 722 726
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		796 093 509	6 945 689 038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22 085 946 689	7 551 088 990
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4 795 961 415	1 846 341 543
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17 289 985 274	5 704 747 447
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
QUÍ I - NĂM 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22 085 946 689	7 551 088 990
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		42 375 519 119	34 178 090 428
- Các khoản dự phòng	3		-35 189 289 016	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			- 855 053 593
- Chi phí lãi vay	6		17 516 705 932	-21 164 908 021
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		96 338 246 694	178 588 822 904
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-136 984 698 297	17 825 680 018
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		97 876 944 159	185 153 042 563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4 096 637 899	5 299 344 499
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-11 523 720 005	-23 520 142 234
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		911 021 984	7 585 621 650
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 114 928 475	-9 441 855 017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97 388 386 683	381 199 732 187
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-56 119 698 536	-292 506 218 877
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			381 781 817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-2 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			185 234 176 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100 000 000	2 460 927 002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-56 019 698 536	-106 429 334 058
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		123 926 939 156	49 568 016 901
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-150 151 578 783	-279 004 196 498
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-26 224 639 627	-229 436 179 597
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15 144 048 520	45 334 218 532
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31 572 464 745	94 322 079 318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	46 716 513 265	139 656 297 850

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ
QUÍ I - NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: 1 USD = 22.325 VNĐ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và

chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (22%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng & KDTH	3 972 810 207	3 972 810 207	3 972 810 207	3 972 810 207	3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351	4 792 950 351	4 792 950 351	4 792 950 351	4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	192 814 140 000	192 814 140 000	212 280 140 000	192 814 140 000	- 19 466 000 000
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711	3 862 113 711	3 862 113 711	3 862 113 711	3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237	55 506 925 237	55 506 925 237	55 506 925 237	55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	189 466 000 000	189 466 000 000	200 000 000 000	189 466 000 000	- 10 534 000 000
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000	1 740 000 000	1 740 000 000	1 740 000 000	1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000	1 740 000 000	1 740 000 000	1 740 000 000	1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	19 607 900 000	14 418 610 984	14 418 610 984	19 607 900 000	14 418 610 984	- 5 189 289 016
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn	3 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000	1 500 000 000	1 500 000 000	1 500 000 000	1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	9 918 610 984	9 918 610 984	15 107 900 000	9 918 610 984	- 5 189 289 016

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/3/2016

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh cơ khí
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị -	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng, lắp đặt
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVM	Lạng Sơn	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Thái Nguyên	84,91%	84,91%	Sản xuất xi măng
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Thái Nguyên	51,38%	51,38%	Sản xuất xi măng
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang	57,14%	57,14%	Sản xuất xi măng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị

3. Các khoản phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	200 936 667 619	144 885 186 667
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	54 035 592 867	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	146 901 074 752	144 885 186 667
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	200 936 667 619	144 885 186 667
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Quan hệ	31/3/2016
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	54 035 592 867
+ Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng Tập đoàn	45 250 000
+ Tập đoàn CN Than - KS VN	Cùng Tập đoàn	566 009 714
+ Tổng Cty Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	2 048 365 000
+ Cty CP xi măng Quán Triều	Công ty con	77 915 407 467
+ Cty CP xi măng Tân Quang	Công ty con	36 320 959 848
+ Cty CP vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp	Công ty con	146 279 925
+ Cty CP cơ khí mỏ Việt Bắc	Công ty con	879 264 600
+ Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	63 092 799
+ Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	Cùng Tập đoàn	108 578 879
+ Cty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	9 520 000 000
+ Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2	Cùng Tập đoàn	2 502 804 846
+ Tổng Cty Điện lực	Cùng Tập đoàn	340 506 367
+ Cty địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	103 013 075
Cộng		184 595 125 387

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn:	25 208 778 042		44 277 281 539	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6 280 710 000		8 483 910 000	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Tạm ứng	1 642 969 938		404 178 000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	17 285 098 104		35 389 193 539	
b. Dài hạn:	78 471 595 724		73 908 650 638	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	46 338 962 853		41 763 017 767	
- Tạm ứng				
- Góp vốn dự án 33 Tràng Thi	32 125 632 871		32 125 632 871	
- Phải thu khác	7 000 000		20 000 000	
Cộng	103 680 373 766		118 185 932 177	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi chậm trả ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được chi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng					

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	29 502 918 672		21 690 832 049	
- Công cụ, dụng cụ	451 527 443		364 416 276	
- Chi phí SXKD dở dang	154 235 651 579		54 936 376 521	
- Thành phẩm	94 554 103 907		7 234 203 673	
- Hàng hoá			76 581 102 819	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo quản thuế				
Cộng	278 744 201 601		160 806 931 338	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0			
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	25 302 510 362		101 759 255 185	
- Sửa chữa				
Cộng	25 302 510 362		101 759 255 185	

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Báo cáo 7C-TKV
 11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính: Báo cáo 7B-TKV

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2 116 499 570	1 161 296 732
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34 895 596	178 228 924
- Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2 081 603 974	983 067 808
b. Dài hạn	382 967 496 277	325 185 919 998
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3 590 807 358	5 673 834 150
- Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ	27 987 216 871	35 245 093 372
- Chi phí trả trước dài hạn khác	412 482 571	847 727 887
- Chi phí cấp quyền KTKS	35 999 805 997	17 433 551 472
- Phí sử dụng tài liệu	23 181 386 620	23 838 298 583
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	291 795 796 860	242 147 414 534
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	385 083 995 847	326 347 216 730

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	255 853 780 541		93 013 270 755	69 715 571 348	232 556 081 134	232 556 081 134
b. Vay dài hạn	513 696 742 067		45 439 536 808	94 961 875 842	563 219 081 101	563 219 081 101
Cộng	769 550 522 608		138 452 807 563	164 677 447 190	795 775 162 235	795 775 162 235
c. Các khoản nợ thuế tài chính						
d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan								
-----------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

Chi tiết các khoản vay với bên liên quan:

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn công nghiệp Than - KS Việt Nam	278 976 158 929	278 976 158 929		30 000 000 000	308 976 158 929	308 976 158 929

15. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	87 548 212 038	78 959 870 115
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả		
- Shenyang san Yutian		24 368 963 220
- Tổng công ty CN hoá chất mỏ	11 698 015 281	
Phải trả các đối tượng khác	75 850 196 757	78 959 870 115
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng công ty CN hoá chất mỏ (Cùng Tập đoàn)	11 698 015 281	
Cộng	87 548 212 038	78 959 870 115

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải nộp		
- Thuế GTGT	8 470 650 037	6 025 608 848
+ Thuế GTGT hàng nội địa	8 470 650 037	6 025 608 848
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	209 228 805	67 636 584

- Thuế tài nguyên	16 631 604 329	21 805 735 540
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 261 172 627	2 485 757 869
- Các loại thuế khác		345 800
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 995 680 660	2 262 923 700
Cộng	28 568 336 458	32 648 008 341
b. Phải thu	12 432 946 029	17 228 907 444
- Thuế TNDN	12 432 946 029	17 228 907 444
- Thuế khác		

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	135 763 669 787	11 828 389 601
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	7 118 054 865	1 046 870 790
- Chi phí hệt cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn	109 744 966 534	
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		49 788 437
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí phải trả khác	18 900 648 388	10 731 730 374
b. Dài hạn		
Cộng	135 763 669 787	11 828 389 601

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	9 215 420 564	8 671 493 983
Các khoản phải nộp TKV	1 125 576 785	
- Kinh phí công đoàn	663 625 891	518 484 436
- BHXH, BHYT	102 221	46 743 816
- BHYT		4 520 821
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác	7 426 115 667	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8 101 744 910

b. Dài hạn			
Cộng	9 215 420 564		8 671 493 983

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn	68 614 247 768	34 861 474 922
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	68 614 247 768	34 861 474 922
b. Dài hạn		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý ĐTPT	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	662 126 043 857		304 785 027 619			966 911 071 476
- Tăng vốn trong năm trước	387 873 956 143					387 873 956 143
- Lãi trong năm trước				218 125 988	4 855 682 384	4 855 682 384
- Tăng khác						218 125 988
- Giảm vốn trong năm trước			304 785 027 619			304 785 027 619
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				218 125 988		218 125 988
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1 050 000 000 000				4 855 682 384	1 054 855 682 384
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					17 289 985 274	17 289 985 274
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Phân phối trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	1 050 000 000 000				22 145 667 658	1 072 145 667 658

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 843 000 000	18 843 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	917 312 223 838

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	10 000	10 000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

24. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	- 334 012 386	74 890 700

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại	4 942	4 942
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	458 847 827 326	493 865 005 876
- Doanh thu bán hàng	422 043 882 275	491 432 094 472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36 803 945 051	2 432 911 404
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	458 847 827 326	493 865 005 876
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	422 043 882 275	491 432 094 472
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	36 803 945 051	2 432 911 404

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	367 295 692 539	424 046 370 131
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	367 295 692 539	424 046 370 131

5. Doanh thu hoạt động tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)

6. Chi phí tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 795 961 415	1 846 341 543
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 795 961 415	1 846 341 543

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố: Biểu 06-TKV (báo cáo kèm theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

10. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn		

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/3/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình